

教室裡

jiào shì lǐ

打字 Copy the **pinyin** without the tone marks.
dǎ zì

1		教室 jiào shì		11		上 shàng	
2		電腦 diàn nǎo		12		下 xià	
3		平板 píng bǎn		13		裡 lǐ	
4		電視 diàn shì		14		左 zuǒ	
5		課本 kè běn		15		右 yòu	
6		練習冊 liàn xí cè		16		前 qián	
7		書架 shū jià		17		後 hòu	
8		桌子 zhuō zi					
9		椅子 yǐ zi					
10		文具 wén jù					